



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/ Attachment with decision: /QĐ-VPCNCL

ngày tháng 04 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng/
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: Phòng Thí nghiệm phân tích - Ban Công nghệ

Laboratory: Analysing Laboratory – Technology Department

Cơ quan chủ quản: Công ty Cổ phần Prime Group

Organization: Prime Group Joint Stock Company

Lĩnh vực thử nghiệm: Vật liệu xây dựng

Field of testing: Civil Engineering

Người quản lý/ Laboratory manager: Nguyễn Thị Thành

Số hiệu/ Code: VILAS 862

Hiệu lực công nhận/ period of validation: Kể từ ngày / 04 / 2025 đến ngày / 04 / 2030

Địa chỉ / Address: Khu công nghiệp Bình Xuyên, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Địa điểm / Location: Khu công nghiệp Bình Xuyên, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Điện thoại/ Tel: 098 2770 003

E-mail: thanhnt2@prime.vn

Website: www.prime.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 862

Lĩnh vực thử nghiệm: Vật liệu xây dựng

Field of testing: Civil Engineering

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Gạch gốm ốp, lát <i>Ceramic floor and wall tiles</i>	Xác định kích thước và chất lượng bề mặt <i>Determination of dimension and surface quality</i>	đến/ to: 2m	TCVN 6415-2:2016 ISO 10545-2:2018 BS EN ISO 10545- 2:2018 ASTM C499-20 ASTM C502-16
2.		Xác định độ hút nước. Phương pháp chân không <i>Determination of water absorption. Vacuum method</i>		TCVN 6415-3:2016 ISO 10545-3:2018 BS EN ISO 10545- 3:2018 ASTM C373-18R23
3.		Xác định độ bền uốn và lực uốn gãy <i>Determination of modulus of rupture and breaking strength</i>		TCVN 6415-4:2016 ISO 10545-4:2019 BS EN ISO 10545- 4:2019 ASTM C1505-15R22
4.		Xác định độ bền mài mòn bề mặt với gạch phủ men <i>Determination of resistance surface abrasion for glazed tiles</i>		TCVN 6415-7:2016 (ISO 10545-7:1996) BS EN ISO 10545- 7:1999 ASTM C1027-19
5.		Xác định hệ số dẫn nở nhiệt dài <i>Determination of linear thermal expansion</i>	đến/ to 1000°C	TCVN 6415-8:2016 (ISO 10545-8:2014) BS EN ISO 10545- 8:2014
6.		Xác định độ bền rạn men đối với gạch men <i>Determination of crazing resistance for glazed tiles</i>		TCVN 6415-11:2016 (ISO 10545-11:1994) BS EN ISO 10545- 11:1996 ASTM C424-93(2020)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 862

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
7.	Gạch gốm ốp, lát <i>Ceramic floor and wall tiles</i>	Xác định độ bền hóa học <i>Determination of chemical resistance</i>		TCVN 6415-13:2016 ISO 10545-13:2013 BS EN ISO 10545- 13:2013 ASTM C650-20
8.		Xác định độ bền chống bám bẩn <i>Determination of resistance to stains</i>		TCVN 6415-14:2016 ISO 10545-14:2015 BS EN ISO 10545- 14:2015 ASTM C1378-20
9.		Xác định độ cứng bề mặt theo thang Mohs <i>Determination of scratch hardness of surface according to Mohs' scale</i>	1 ~ 9	TCVN 6415-18:2016 (EN 101:1991)
10.		Xác định hệ số chống trơn trượt <i>Determination of Slip resistance</i>		AS 4586:2013 ASTM E303-22
11.		Xác định khả năng chống trơn trượt của bề mặt dành cho người đi bộ Phương pháp đi bộ chân trần trên sàn nghiêng, phương pháp đi giày trên sàn nghiêng, phương pháp con lắc <i>Determination of slip resistance of pedestrian surfaces - Barefoot ram test, Shod ramp test, Pendulum test</i>	Đến/ To 45°	TCVN 6415-17:2016 DIN EN 16165:2023 BS EN 16165:2021 DIN 51130:2014
12.		Xác định hệ số ma sát động DCOF <i>Determination of Dynamic Coefficient of Friction of Hard Surface Materials</i>		ANSI A326.3:2021
13.	Than <i>Coal</i>	Xác định hàm lượng ẩm. Phương pháp A2, B2 <i>Determination of moisture content. A2, B2 method</i>		TCVN 172: 2019
14.		Xác định hàm lượng tro <i>Determination of ash content</i>		TCVN 173:2011

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 862**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
15.	Than Coal	Xác định giá trị toả nhiệt toàn phần bằng phương pháp bom đo nhiệt lượng <i>Determination of gross calorific value by the bomb calorimetric method</i>		TCVN 200:2011

Ghi chú/Note:

ASTM: American Society for Testing and Materials

ANSI: American National Standards Institute

Trường hợp Công ty Cổ phần Prime Group cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty Cổ phần Prime Group phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Prime Group Joint Stock Company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*

